zhōng nián

中年

Noun · middle age

Example Sentences

zhè kuǎn xīn yìng yòng bù jǐn fú huò le nián qīng yòng hù hái chéng gōng xī yǐn le zhōng nián shì chǎng

这款新应用不仅俘获了年轻用户，还成功吸引了中年市场。

This new app not only captured young users but also successfully attracted the middle-aged market.

zài bù rù zhōng nián hòu tā kāi shǐ chóng xīn shěn shì zì jǐ de rén shēng mù biāo hé jià zhí guān

在步入中年后，他开始重新审视自己的人生目标和价值观。

After entering middle age, he began to re-examine his life goals and values.

tā shì yí wèi shì yè yǒu chéng de zhōng nián nán rén

他是一位事业有成的中年男人。

He is a successful middle-aged man.
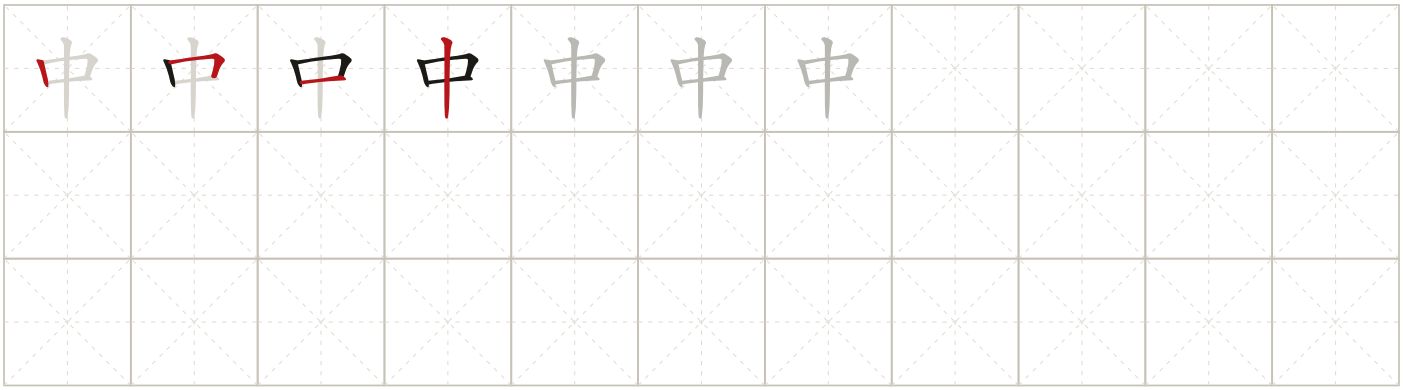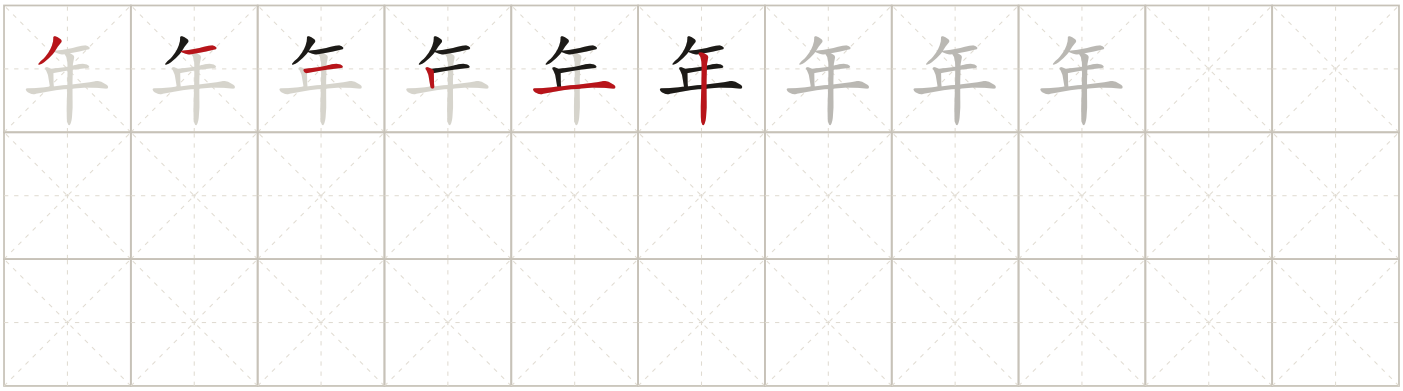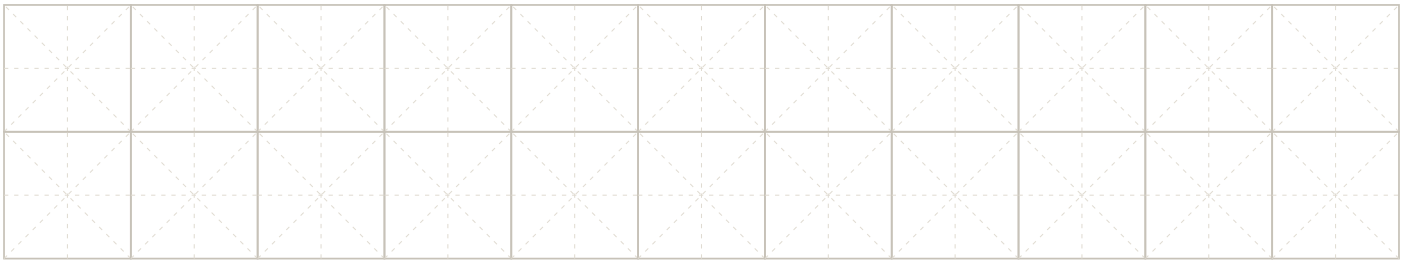
Trace each character, then write the word on your own.